

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-UBND ngày    /5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**  
**A1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH**

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết  |                          | Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí    | Căn cứ pháp lý   |
|-----|-----------------------|---|--|--------------------------|---|----------------|--|
|     |                       |   | Theo quy định  | Sau cắt giảm             |   |                |  |
| I   | LĨNH VỰC CHĂN NUÔI    |   |  |                          |   |                |  |
| 1   | 1.011033              | Cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ | Không thực hiện cắt giảm | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | - Luật Chăn nuôi.<br>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.<br>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi (viết tắt là Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020).<br>- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết |              | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý   |
|-----|-----------------------|------------------------|---------------------|--------------|--------------------|-------------|--|
|     |                       |                        | Theo quy định       | Sau cắt giảm |                    |             |  |
|     |                       |                        |                     |              |                    |             | <p>13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi (viết tắt là Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022).</p> <p>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y (viết tắt là Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026).</p> <p>- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục</p> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết   |                          | Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí    | Căn cứ pháp lý  |
|-----|-----------------------|--|---|--------------------------|---|----------------|---|
|     |                       |  | Theo quy định   | Sau cắt giảm             |   |                |   |
|     |                       |  |   |                          |   |                | hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (viết tắt là Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 ).   |
| 2   | 1.011030              | Công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm:</li> <li>Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</li> <li>- Xem xét, ban hành Quyết định công nhận sản phẩm xử lý</li> </ul> | Không thực hiện cắt giảm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</li> </ul> | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Chăn nuôi.</li> <li>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.</li> <li>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020.</li> <li>- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022.</li> <li>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</li> </ul> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết  |              | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý                                |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--------------|--------------------|-------------|---|
|     |                       |                        | Theo quy định  | Sau cắt giảm |                    |             |   |
|     |                       |                        | chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đã qua khảo nghiệm:<br>Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định.<br>- Thông báo công khai Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm trên Cổng thông tin điện tử của Cục Chăn nuôi: Trong thời hạn 03 |              |                    |             | - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026. |

| STT       | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết   |                   | Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí   | Căn cứ pháp lý   |
|-----------|-----------------------|---|---|-------------------|---|---|--|
|           |                       |   | Theo quy định   | Sau cắt giảm      |   |   |  |
|           |                       |   | ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm. |                   |   |   |  |
| <b>II</b> | <b>LĨNH VỰC THÚ Y</b> |   |   |                   |   |   |  |
| 3         | 1.011325              | Cấp, điều chỉnh, cấp lại Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất | 05 ngày làm việc  | 2,5 ngày làm việc | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</li> </ul> | Phí kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đơn hàng nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (trừ các đơn hàng nhập khẩu để làm mẫu nghiên cứu, khảo nghiệm, kiểm nghiệm, phi mậu dịch): 2.000.000 đồng/01 đơn hàng. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phòng, chống ma túy (viết tắt là Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021).</li> <li>- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.</li> <li>- Thông tư số 12/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp</li> </ul> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết |              | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý  |
|-----|-----------------------|------------------------|---------------------|--------------|--------------------|-------------|---|
|     |                       |                        | Theo quy định       | Sau cắt giảm |                    |             |   |
|     |                       |                        |                     |              |                    |             | <p>và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; kê đơn, đơn thuốc thú y; sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT (viết tắt là Thông tư số 12/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020).</p> <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y (viết tắt là Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020).</p> <p>- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</p> |

| STT       | Mã thủ tục hành chính      | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết                                 |  | Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí    | Căn cứ pháp lý   |
|-----------|----------------------------|--|---|--|---|----------------|--|
|           |                            |  | Theo quy định                                       | Sau cắt giảm   |   |                |  |
|           |                            |  |   |  |   |                | sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về quản lý thuốc thú y (viết tắt là Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022).  |
| <b>IV</b> | <b>LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT</b> |  |   |  |   |                |  |
| 4         | 2.002338                   | Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch | 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ | 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | - Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04/9/2020 của Chính phủ về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu (viết tắt là Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04/9/2020).<br>- Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về chứng |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                  | Thời hạn giải quyết               |                          | Địa điểm thực hiện             | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý  |
|-----|-----------------------|---|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------|---|
|     |                       |   | Theo quy định                     | Sau cắt giảm             |                                |             |   |
|     |                       |   |                                   |                          |                                |             | <p>nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu để hướng dẫn thực hiện việc chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu và Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ai-len (viết tắt là Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022).</p> <p>- Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</p> <p>- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026.</p> <p>- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/5/2026.</p> |
| 5   | 2.002339              | Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng | 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp | Không thực hiện cắt giảm | - Trung tâm Phục vụ hành chính |             | - Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04/9/2020.   |



| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính             | Thời hạn giải quyết |              | Địa điểm thực hiện   | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý   |
|-----|-----------------------|------------------------------------|---------------------|--------------|--|-------------|--|
|     |                       |                                    | Theo quy định       | Sau cắt giảm |  |             |  |
|     |                       | miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch | nhận hồ sơ hợp lệ   |              | công thành phố<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã |             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022.</li> <li>- Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</li> <li>- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026.</li> <li>- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/5/2026.</li> </ul> |

## A2. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết |                  | Địa điểm thực hiện                            | Phí, lệ phí    | Căn cứ pháp lý  |
|-----|-----------------------|--|---------------------|------------------|---|----------------|---|
|     |                       |  | Theo quy định       | Sau cắt giảm     |   |                |   |
| I   | LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP   |  |                     |                  |   |                |   |
| 1   | 1.000058              | Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong | 15 ngày làm việc    | 07 ngày làm việc | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Không quy định | - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. |

| STT       | Mã thủ tục hành chính     | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết  |  | Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí    | Căn cứ pháp lý   |
|-----------|---------------------------|--|--|--|---|----------------|--|
|           |                           |  | Theo quy định  | Sau cắt giảm   |   |                |  |
|           |                           | phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)                                    |  |  | - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã  |                | - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.         |
| <b>II</b> | <b>LĨNH VỰC CHĂN NUÔI</b> |  |  |  |   |                |  |
| 2         | 1.011031                  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi | - <i>Thẩm định hồ sơ, tổ chức đánh giá thực tế: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</i><br>- <i>Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý</i> | - <i>Thẩm định hồ sơ, tổ chức đánh giá thực tế: Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</i><br>- <i>Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý</i> | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | - Luật Chăn nuôi.<br>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.<br>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020.<br>- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết  |  | Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí  | Căn cứ pháp lý  |
|-----|-----------------------|--|--|--|---|--|---|
|     |                       |  | Theo quy định  | Sau cắt giảm   |   |  |   |
|     |                       |  | <i>chất thải chăn nuôi: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế đối với trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.</i> | <i>chất thải chăn nuôi: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế đối với trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.</i> |   |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</li> <li>- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026.</li> </ul>                                  |
| 3   | 1.008128              | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn | 15 ngày làm việc   | 12,5 ngày làm việc   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thẩm định lần đầu: 2.300.000 đồng/cơ sở/lần;</li> <li>- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì: 1.500.000 đồng/cơ sở/lần.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Chăn nuôi.</li> <li>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.</li> </ul> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết                    |  | Địa điểm thực hiện             | Phí, lệ phí   | Căn cứ pháp lý  |
|-----|-----------------------|---|--|--|--------------------------------|---|---|
|     |                       |   | Theo quy định                          | Sau cắt giảm                           |                                |   |   |
|     |                       |   |  |  |                                | <p><b>* Kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 mức thu cụ thể:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thẩm định lần đầu: 1.150.000 đồng/cơ sở/lần;</li> <li>- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì: 750.000 đồng/cơ sở/lần.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020.</li> <li>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</li> <li>- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026.</li> <li>- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021.</li> <li>- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân (viết tắt Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025).</li> </ul> |
| 4   | 1.008126              | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối | (1) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn | (1) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn | - Trung tâm Phục vụ hành chính | - Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Chăn nuôi.</li> <li>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi,</li> </ul>   |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết  |   | Địa điểm thực hiện   | Phí, lệ phí   | Căn cứ pháp lý   |
|-----|-----------------------|---|--|---|--|---|--|
|     |                       |   | Theo quy định  | Sau cắt giảm  |  |   |  |
|     |                       | với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu) | <p><i>hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung</i></p> <p>- <i>Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đạt yêu cầu.</i></p> <p>- <i>Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi:</i></p> | <p>hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung</p> <p>- <i>Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đạt yêu cầu.</i></p> <p>- <i>Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 2,5 ngày</i></p> | <p>công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</p> | <p>kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi:</p> <p>+ Trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế: 5.700.000 đồng/01 cơ sở/lần.</p> <p>+ Trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế: 1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần.</p> <p>- <i>Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần.</i></p> <p><b>* Từ ngày 01/7/2025 đến</b></p> | <p>bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.</p> <p>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020.</p> <p>- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022.</p> <p>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</p> <p>- <i>Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026.</i></p> <p>- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021.</p> <p>- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025.</p> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết  |   | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí   | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|---|--------------------|---|----------------|
|     |                       |                        | Theo quy định  | Sau cắt giảm  |                    |   |                |
|     |                       |                        | <p><i>Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế.</i></p> <p><i>(2) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đạt yêu cầu.</i></p> | <p>làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế.</p> <p>(2) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đạt yêu cầu.</p> |                    | <p><b><i>hết ngày 31/12/2026 mức thu cụ thể:</i></b></p> <p>- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi:</p> <p>+ Trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế: 2.850.000 đồng/01 cơ sở/lần.</p> <p>+ Trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế: 800.000 đồng/01 cơ sở/lần.</p> <p>- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất</p> |                |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết |                  | Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí   | Căn cứ pháp lý   |
|-----|-----------------------|--|---------------------|------------------|---|---|--|
|     |                       |  | Theo quy định       | Sau cắt giảm     |   |   |  |
|     |                       |  |                     |                  |   | thức ăn chăn nuôi: 750.000 đồng/01 cơ sở/lần.   |  |
| 5   | 1.008122              | Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 10 ngày làm việc    | 05 ngày làm việc | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | 350.000 đồng/01 sản phẩm/mục đích/lần<br>* Kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026: 175.000 đồng/01 sản phẩm/mục đích/lần. | - Luật Chăn nuôi.<br>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.<br>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020.<br>- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022.<br>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.<br>- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026. |

| STT        | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính        | Thời hạn giải quyết                                       |  | Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí   | Căn cứ pháp lý  |
|------------|-----------------------|-------------------------------|---|--|---|---|---|
|            |                       |                               | Theo quy định   | Sau cắt giảm   |   |   |   |
|            |                       |                               |   |  |   |   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021.</li> <li>- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025.</li> </ul>  |
| <b>III</b> | <b>LĨNH VỰC THÚ Y</b> |                               |   |  |   |   |   |
| 6          | 1.004756              | Cấp Chứng chỉ hành nghề thú y | <i>03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ</i> | <i>2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ</i> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 50.000 đồng/CCHN</li> <li>- 25.000 đồng/lần</li> <li>* <b><i>Từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 miễn thu lệ phí.</i></b></li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.</li> <li>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.</li> <li>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.</li> <li>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</li> <li>- <i>Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày</i></li> </ul> |



| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết |                  | Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí   | Căn cứ pháp lý   |
|-----|-----------------------|--|---------------------|------------------|---|---|--|
|     |                       |  | Theo quy định       | Sau cắt giảm     |   |   |  |
|     |                       |  |                     |                  |   |   | <p>29/4/2026 của Chính phủ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.</li> <li>- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025.</li> </ul>   |
| 7   | 1.002549              | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) | 07 ngày làm việc    | 04 ngày làm việc | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần</li> <li>- Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng) hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.</li> <li>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.</li> <li>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (viết tắt là</li> </ul> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết |              | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí  | Căn cứ pháp lý   |
|-----|-----------------------|------------------------|---------------------|--------------|--------------------|--|--|
|     |                       |                        | Theo quy định       | Sau cắt giảm |                    |  |  |
|     |                       |                        |                     |              |                    | <p>lên: 1.025.000 đồng/lần</p> <p>- Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần</p> | <p>Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018).</p> <p>- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y (viết tắt là Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022).</p> <p>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</p> <p>- <i>Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.</i></p> <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.</p> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết   |  | Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí   | Căn cứ pháp lý   |
|-----|-----------------------|--|---|--|---|---|--|
|     |                       |  | Theo quy định   | Sau cắt giảm   |   |   |  |
| 8   | 1.014777              | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) | <i>07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ</i> | 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần</li> <li>- Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng) hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần</li> <li>- Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.</li> <li>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.</li> <li>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018.</li> <li>- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022.</li> <li>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</li> <li>- <i>Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.</i></li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.</li> </ul> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết  |  | Địa điểm thực hiện   | Phí, lệ phí  | Căn cứ pháp lý  |
|-----|-----------------------|---|--|--|--|--|---|
|     |                       |   | Theo quy định  | Sau cắt giảm   |  |  |   |
| 9   | 1.013809              | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng được phẩm, vắc xin) | <p>- Trường hợp cấp mới: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ</p> <p>- Trường hợp cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y theo quy định của pháp luật về thú y hiện hành, khi có nhu cầu sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng dây chuyền</p> | <p>- Trường hợp cấp mới: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ</p> <p>- Trường hợp cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y theo quy định của pháp luật về thú y hiện hành, khi có nhu cầu sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng dây chuyền</p> | <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố</p> <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</p> | <p>- Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần</p> <p>- Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng) hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần</p> <p>- Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần</p> | <p>- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.</p> <p>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.</p> <p>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.</p> <p>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018.</p> <p>- Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021.</p> <p>- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022.</p> <p>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</p> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết  |   | Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí  | Căn cứ pháp lý  |
|-----|-----------------------|---|--|---|---|--|---|
|     |                       |   | Theo quy định  | Sau cắt giảm  |   |  |   |
|     |                       |   | <i>chuyên sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định</i> | <i>sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định</i> |   |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.</li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.</li> </ul>   |
| 10  | 1.013813              | Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ   | 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần</li> <li>- Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng) hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.</li> <li>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.</li> <li>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.</li> </ul> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                 | Thời hạn giải quyết   |  | Địa điểm thực hiện                            | Phí, lệ phí  | Căn cứ pháp lý  |
|-----|-----------------------|--|---|--|---|--|---|
|     |                       |  | Theo quy định   | Sau cắt giảm   |   |  |   |
|     |                       |  |   |  |   | chuyên (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần<br>- Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần | - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018.<br>- Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021.<br>- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022.<br>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.<br>- <i>Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.</i><br>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020. |
| 11  | 1.002409              | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y | <i>07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ</i> | 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Kiểm tra điều kiện nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 450.000 đồng/lần   | - Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.<br>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của   |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                     | Thời hạn giải quyết              |                                  | Địa điểm thực hiện                         | Phí, lệ phí                               | Căn cứ pháp lý  |
|-----|-----------------------|--|----------------------------------|----------------------------------|--|---|---|
|     |                       |  | Theo quy định                    | Sau cắt giảm                     |  |   |   |
|     |                       |  |                                  |                                  | - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã |   | <p>15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.</p> <p>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.</p> <p>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018.</p> <p>- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022.</p> <p>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</p> <p>- <i>Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.</i></p> <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.</p> |
| 12  | 1.014778              | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận | 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận | - Trung tâm Phục vụ hành chính             | Kiểm tra điều kiện nhập khẩu thuốc thú y, | - Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.   |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết              |                           | Địa điểm thực hiện   | Phí, lệ phí                            | Căn cứ pháp lý  |
|-----|-----------------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|--|--|---|
|     |                       |                        | Theo quy định                    | Sau cắt giảm              |  |  |   |
|     |                       |                        | <i>được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ</i> | được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ | công thành phố<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | thuốc thú y thủy sản: 450.000 đồng/lần | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.</li> <li>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.</li> <li>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018.</li> <li>- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022.</li> <li>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</li> <li>- <i>Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.</i></li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.</li> </ul> |



| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                | Thời hạn giải quyết   |  | Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí   | Căn cứ pháp lý  |
|-----|-----------------------|---|---|--|---|---|---|
|     |                       |   | Theo quy định   | Sau cắt giảm   |   |   |   |
| 13  | 1.001686              | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y | <i>07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ</i> | 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 230.000 đồng/lần | - Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.<br>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.<br>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.<br>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018.<br>- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022.<br>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.<br>- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                    | Thời hạn giải quyết  |  | Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí   | Căn cứ pháp lý   |
|-----|-----------------------|---|--|--|---|---|--|
|     |                       |   | Theo quy định  | Sau cắt giảm   |   |   |  |
|     |                       |   |  |  |   |   | - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.   |
| 14  | 1.014779              | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ | 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 230.000 đồng/lần | - Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.<br>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.<br>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.<br>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018.<br>- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022.<br>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. |

| STT       | Mã thủ tục hành chính      | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết  |  | Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí    | Căn cứ pháp lý  |
|-----------|----------------------------|--|--|--|---|----------------|---|
|           |                            |  | Theo quy định  | Sau cắt giảm   |   |                |   |
|           |                            |  |  |  |   |                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.</li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.</li> </ul>   |
| <b>IV</b> | <b>LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT</b> |  |  |  |   |                |   |
| 15        | 1.012070                   | Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc | - 08 ngày làm việc đối với trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh | - 06 ngày làm việc đối với trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Sở hữu trí tuệ.</li> <li>- Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng (viết tắt là Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023).</li> <li>- Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày</li> </ul> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết  |  | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý   |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--|
|     |                       |                        | Theo quy định  | Sau cắt giảm   |                    |             |  |
|     |                       |                        | <p><i>lượng thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ô nhiễm môi trường trên diện rộng.</i></p> <p><i>- 16 ngày làm việc đối với trường hợp chuyên giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ cho người có nhu cầu và năng lực sử</i></p> | <p><i>dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ô nhiễm môi trường trên diện rộng.</i></p> <p><i>- 15 ngày làm việc đối với trường hợp chuyên giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ cho người có nhu cầu và năng lực sử</i></p> |                    |             | <p>21/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật (viết tắt là Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</p> <p>- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật (viết tắt là Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026).</p> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết   |  | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý                                 |
|-----|-----------------------|------------------------|---|--|--------------------|-------------|--|
|     |                       |                        | Theo quy định   | Sau cắt giảm   |                    |             |  |
|     |                       |                        | dụng giống cây trồng không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong 12 tháng (trừ trường hợp bất khả kháng) đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng và người nắm dụng giống | trồng không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong 12 tháng (trừ trường hợp bất khả kháng) đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng và người nắm dụng giống |                    |             | - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026). |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết   |   | Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí    | Căn cứ pháp lý   |
|-----|-----------------------|---|---|---|---|----------------|--|
|     |                       |   | Theo quy định   | Sau cắt giảm  |   |                |  |
|     |                       |   | <i>độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.</i> | <i>cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.</i> |   |                |  |
| 16  | 1.012063              | Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng | <i>05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</i>   | <i>Không thực hiện cắt giảm</i>   | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | - Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022).<br>- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Sở hữu trí tuệ.<br>- Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết                              |                          | Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí    | Căn cứ pháp lý  |
|-----|-----------------------|---|--|--------------------------|---|----------------|---|
|     |                       |   | Theo quy định                                    | Sau cắt giảm             |   |                |   |
|     |                       |   |  |                          |   |                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</li> <li>- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026.</li> <li>- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/5/2026.</li> </ul>   |
| 17  | 1.012064              | Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không thực hiện cắt giảm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</li> </ul> | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022).</li> <li>- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Sở hữu trí tuệ;</li> <li>- Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023.</li> <li>- Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</li> </ul> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết                          |                          | Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí    | Căn cứ pháp lý   |
|-----|-----------------------|---|--|--------------------------|---|----------------|--|
|     |                       |   | Theo quy định                                | Sau cắt giảm             |   |                |  |
|     |                       |   |  |                          |   |                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026.</li> <li>- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/5/2026.</li> </ul>   |
| 18  | 1.012062              | Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng | 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức kiểm tra | Không thực hiện cắt giảm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</li> </ul> | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022).</li> <li>- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Sở hữu trí tuệ.</li> <li>- Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023.</li> <li>- Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</li> <li>- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026.</li> </ul> |



| STT      | Mã thủ tục hành chính           | Tên thủ tục hành chính                                 | Thời hạn giải quyết   |  | Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí  | Căn cứ pháp lý   |
|----------|---------------------------------|--|---|--|---|--|--|
|          |                                 |  | Theo quy định   | Sau cắt giảm   |   |  |  |
|          |                                 |  |   |  |   |  | - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/5/2026.  |
| <b>V</b> | <b>LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT</b> |  |   |  |   |  |  |
| 19       | 1.007928                        | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón | - 20 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (kể | - 10 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (kể từ ngày nhận | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | - Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (trừ cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón): 2.500.000 đồng/01 cơ sở/lần.<br>- Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, đổi với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón: 1.200.000 | - Luật Trồng trọt năm 2018.<br>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.<br>- Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón (viết tắt là Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019).<br>- Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết   |   | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí        | Căn cứ pháp lý   |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|--------------------|--|
|     |                       |                        | Theo quy định   | Sau cắt giảm  |                    |                    |  |
|     |                       |                        | từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).<br>- 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khắc phục nếu có | đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).<br>- 03 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân). |                    | đồng/01 cơ sở/lần. | định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật (viết tắt là Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026).<br>- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp (viết tắt là Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018).<br>- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 của |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết    |              | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý   |
|-----|-----------------------|------------------------|------------------------|--------------|--------------------|-------------|--|
|     |                       |                        | Theo quy định          | Sau cắt giảm |                    |             |  |
|     |                       |                        | của tổ chức, cá nhân). |              |                    |             | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật (viết tắt là Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026).<br>- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026. |

**B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

| Stt | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết                              |  | Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí    | Căn cứ pháp lý  |
|-----|-----------------------|---|--|--|---|----------------|---|
|     |                       |   | Theo quy định                                    | Sau cắt giảm                                     |   |                |   |
| I   | LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP   |   |  |  |   |                |   |
| 1   | 1.012531              | Hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng để trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân | 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | - Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp (viết tắt là Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024).<br>- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm. |

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Quyết định số               /QĐ-UBND ngày       /5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

| STT       | Mã thủ tục hành chính      | Tên thủ tục hành chính   | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính  |
|-----------|----------------------------|--|---|
| <b>I</b>  | <b>LĨNH VỰC CHĂN NUÔI</b>  |  |   |
| 1         | 1.011032.H24               | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi | Phụ lục XIV, Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |
| <b>II</b> | <b>LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT</b> |  |   |
| 2         | 1.012073.H24               | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng       | Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.              |
| 3         | 1.012001.000<br>.00.00.H24 | Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng                             | Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều  |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính   | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính   |
|-----|------------------------|--|--|
|     |                        |  | kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.  |
| 4   | 1.012002.000.00.00.H24 | Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng                                   | Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |
| 5   | 1.011999.000.00.00.H24 | Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân | Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |
| 6   | 1.012003.000.00.00.H24 | Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng                        | Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |
| 7   | 1.012004.000.00.00.H24 | Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng                    | Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |

| <b>STT</b> | <b>Mã thủ tục hành chính</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>   | <b>Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính</b>  |
|------------|------------------------------|---|--|
| 8          | 1.012000.000.00.00.H24       | Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân | Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |